

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## NGHĨA BIỂU TRUNG VỀ THÀNH TỔ CHỈ ĐÔI MẮT TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT (SO SÁNH VỚI TIẾNG ANH VÀ TIẾNG NGA) HUỖNH CÔNG MINH HÙNG\*

**TÓM TẮT:** Bài viết này tìm hiểu nghĩa biểu trưng của các thành tố chỉ mắt trong thành ngữ tiếng Việt, so sánh với tiếng Anh và tiếng Nga. Bài viết phân tích các nghĩa biểu trưng về đôi mắt trong thành ngữ Việt và tìm các điểm tương đồng và khác biệt. Kết quả cho thấy có sự tương đồng mang tính phổ quát về nghĩa biểu trưng của thành tố chỉ mắt trong thành ngữ của ba ngôn ngữ Việt-Anh-Nga, nhưng cũng có những khác biệt về nghĩa biểu trưng có nguyên nhân dị biệt về văn hóa dân tộc.

**TỪ KHÓA:** nghĩa biểu trưng; thành ngữ; mắt; tương đồng; khác biệt.

**NHẬN BÀI:** 28/11/2022.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 10/04/2023

### 1. Đặt vấn đề

Thành ngữ tiếng Việt là kho tàng thể hiện văn hóa Việt Nam thông qua các hình ảnh biểu trưng phong phú về các sự vật và hiện tượng. Trong văn hóa Việt Nam, đôi mắt là một bộ phận cơ thể con người được sử dụng như một thành tố quan trọng trong thành ngữ tiếng Việt. Đôi mắt như “*cửa sổ của tâm hồn*” giúp con người nhận thức, nhìn ra thế giới, với vị trí quan trọng trên khuôn mặt của con người, con mắt được sử dụng nhiều trong các thành ngữ tiếng Việt, và trong thành ngữ tương đương tiếng Anh và tiếng Nga.

Bài báo này khảo sát tính biểu trưng của thành tố chỉ mắt trong thành ngữ tiếng Việt và so sánh với thành ngữ tương đương trong tiếng Anh và tiếng Nga. Qua đó, chúng ta thấy các điểm tương đồng và khác biệt về nghĩa biểu trưng trong thành ngữ tiếng Việt với tiếng Anh và tiếng Nga, từ đó nhận biết các đặc trưng văn hóa dân tộc của thành ngữ.

### 2. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1. Khái niệm về nghĩa biểu trưng

Nghĩa biểu trưng được nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học đề cập và nghiên cứu. Ở Việt Nam, khái niệm này đã được đề cập đến từ thập niên 70 của thế kỷ trước, tuy nhiên, khái niệm về nghĩa biểu trưng được hiểu theo nhiều cách khác nhau.

a. Về khái niệm “biểu trưng”, Theo “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê chủ biên, 1997), *biểu trưng* là “*biểu hiện một cách tượng trưng và tiêu biểu nhất*” (tr.64). Đó là cách người ta lấy một sự vật cụ thể hoặc một tính chất thích hợp nào đó và liên tưởng đến một cái trừu tượng nào đó. Ví dụ, trái tim tượng trưng cho tình yêu, bồ câu biểu trưng cho hòa bình. Theo Nguyễn Đức Tồn (2010), “*Đó là hiện tượng khá phổ biến và quen thuộc đối với các dân tộc và phản ánh quan niệm “ngây thơ” dân gian của mỗi tộc người đôi khi được cố định hóa trong ngôn ngữ. Khi một sự vật hiện tượng có giá trị biểu trưng thì nó (và kèm theo tên gọi của nó) sẽ gợi lên trong ý thức người bản ngữ sự liên tưởng khá bền vững*”. (tr.404).

Biểu trưng bao giờ cũng có hai mặt: cái biểu trưng và cái được biểu trưng (Bùi Khắc Việt, 1978; Nguyễn Văn Hòa, 2004). Cái biểu trưng: được thể hiện ra bằng hình ảnh, âm thanh, hình khối, màu sắc, hay nói một cách cụ thể là cái biểu trưng được con người tri nhận thông qua năm giác quan. Trong khi cái được biểu trưng có thể được hiểu là gợi lên một cái gì đó, nội dung ý nghĩa thông qua sự liên tưởng, hay nói một cách cụ thể là cái được biểu trưng được con người tư duy thông qua sự liên tưởng (Bùi Khắc Việt, 1978; Nguyễn Văn Hòa, 2004).

\* Trường Đại học quốc tế Hồng Bàng; Email: [huynhcongminhhung@gmail.com](mailto:huynhcongminhhung@gmail.com)

Mối quan hệ giữa cái biểu trưng và cái được biểu trưng mang tính vô đoán, do quy ước của cộng đồng người (Nguyễn Đức Tồn, 2010). Theo Nguyễn Đức Tồn (2010), biểu trưng phản ánh tính ước lệ một cái gì đó mang tính trừu tượng. Cũng theo tác giả, biểu trưng là cách nói lấy một sự vật, hoặc hiện tượng nào đó để biểu hiện có tính chất tượng trưng. Một cách khác là mỗi dân tộc có những quan niệm dân gian của riêng mình. Nguyễn Đức Tồn (2010) cho rằng, ý nghĩa biểu trưng dựa trên cơ sở hai quan hệ tương đồng (ẩn dụ) hay tương cận (hoán dụ), ngoài ra còn tính quy ước, ước lệ và biểu hiện các hiện tượng khách quan, và trừu tượng. Vì vậy ông khẳng định, “*nghĩa của biểu trưng thường có lí do, có thể được hình thành dựa trên những đặc điểm tồn tại khách quan ở đối tượng, đồng thời còn có thể được dựa trên cả sự gán ghép chủ quan của con người*” (tr.378).

b. Xét về cấu trúc, Hoàng Văn Hành (1976) lấy cấu trúc của thành ngữ so sánh để thể hiện tính biểu trưng: T như B (*đẹp như tiên, chậm như rùa*) xem B (*tiên, rùa*). Rõ ràng, ở đây phép so sánh được sử dụng để so sánh qua đặc tính được các sự vật đó biểu trưng.

c. Xét theo hình ảnh, Bùi Khắc Việt (1978) cho rằng, tính biểu trưng rộng hơn khái niệm tính hình ảnh, bởi vì các đặc trưng chung nhất của tính hình ảnh khi thể hiện tính biểu trưng sẽ giúp chúng ta có một ý niệm về nội dung biểu hiện. Cho nên, mối quan hệ giữa sự vật và hình ảnh với ý nghĩa biểu trưng mang tính ước lệ. Do đó, trong kho tàng thành ngữ ý niệm được diễn đạt bằng nhiều hình ảnh khác nhau do sự đa dạng trong văn hóa, phong tục, và tập quán; hay nói một cách khác là “*tư duy trong hình thức kí hiệu*” (Bùi Khắc Việt, 1978).

d. Xét theo sự phân loại, việc phân loại biểu trưng cũng có nhiều cách tiếp cận: Phan Xuân Thành (1990) phân chia thành biểu trưng đơn giản và biểu trưng phức tạp, biểu trưng trực tiếp và biểu trưng gián tiếp. Trong các thành ngữ so sánh, thường gặp các biểu trưng đơn giản (ví dụ: *như trắng như ngà*), trong khi biểu trưng phức tạp cần có thêm tri thức dân gian (ví dụ: *như nóng như lửa*). Biểu trưng gián tiếp thể hiện ở tính nhiều bậc trong biểu trưng ngữ nghĩa, ví dụ, trong thành ngữ *nhạt phẩn phai hương* (*thêm thí dụ khác*) (chỉ “*sự tàn phai nhan sắc theo tuổi ngày một già của người phụ nữ*”) thì *hương, phẩn* trước tiên được coi là phẩn, hương của bông hoa; rồi bông hoa mới là cái biểu trưng cho người phụ nữ.

Về mối quan hệ giữa sự vật và hình ảnh trong thành ngữ, biểu trưng là kí hiệu có quan hệ với quy chiếu (Nguyễn Văn Hòa, 2004), mối quan hệ này mang tính chất ước lệ. Căn cứ vào mức độ biểu trưng hóa, tác giả chia làm hai loại biểu trưng: biểu trưng toàn bộ (ví dụ: *giẫm chân tại chỗ, bật đèn xanh*) và biểu trưng bộ phận, trong đó một số thành tố có nghĩa biểu trưng rõ rệt, một số không có nghĩa biểu trưng (ví dụ: *voi, chuột, chó* trong *đầu voi đuôi chuột, lên voi xuống chó* có ý nghĩa biểu trưng).

e. Xét theo ý nghĩa, Phan Xuân Thành (1990) cho rằng, tính biểu trưng được biểu hiện thông qua nghĩa “*thường gặp*” của các thành tố trong thành ngữ, và trong các thành ngữ thường xuất hiện trong các thành ngữ, tính biểu trưng được xem chìa khóa để giải mã ý nghĩa của thành ngữ, và nếu hiểu được tính biểu trưng thì cũng hiểu được nghĩa tổng hòa của cả tổ hợp, tức thành ngữ.

Theo Nguyễn Đức Dân (1986), nghĩa biểu trưng được khái quát dựa trên nghĩa đen của thành ngữ. Tác giả cũng lưu ý rằng, nghĩa của tục ngữ được hình thành qua sự biểu trưng nghĩa của một câu thì nghĩa của thành ngữ được hình thành qua biểu trưng nghĩa của cụm từ. Ngoài ra, Nguyễn Đức Dân (1986) khẳng định các yếu tố trong thành ngữ cũng có giá trị biểu trưng. Chẳng hạn, trong thành ngữ “*được voi đòi tiên*”, *voi* và *tiên* biểu trưng cho hai sự vật tốt, cái sau tốt hơn cái trước. Mặt khác nghĩa biểu trưng của thành ngữ còn được hình thành qua khuôn cú pháp - ngữ nghĩa: *được A đòi B*.

Một số nhà nghiên cứu khác như Trịnh Đức Hiền và Lâm Thu Hương (2003) và Quế Thị Mai Hương (2008) thì cho rằng trong thành ngữ có “*lượng nghĩa đôi*” và hai nghĩa này song song tồn tại, nghĩa đen được xem như là nghĩa gốc, còn nghĩa bóng hay nghĩa phái sinh thì được sử dụng dựa trên sự hình thành của quá trình biểu trưng hóa. Còn Nguyễn Thị Phương (2009) thì khẳng định: thành

ngữ có hai nghĩa, nghĩa đen và nghĩa biểu trưng. Tác giả cho rằng nghĩa biểu trưng chính là “*nghĩa đích thực*” của thành ngữ. Và trong nghĩa biểu trưng, thành tố văn hóa của dân tộc được thể hiện. Tác giả cho rằng nghĩa biểu trưng chính là nghĩa ẩn dụ của thành ngữ.

f. Nghĩa biểu trưng và đặc trưng văn hóa dân tộc: Rõ ràng, trong ngôn ngữ, thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ có ý nghĩa biểu trưng rõ nét. Nghĩa biểu trưng này được hình thành dựa vào quan hệ tương đồng (ẩn dụ, so sánh) hoặc quan hệ tương cận (Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Trào, 2014, Đỗ Thị Thu Hương, 2013). Các tác giả như Bùi Khắc Việt, 1978; Hoàng Văn Hành, 1987; Nguyễn Đức Tồn, 2010 xác định tính biểu trưng của hình ảnh, của sự vật, sự việc được miêu tả trong thành ngữ, ở những mức độ khác nhau có liên quan đến các hiện tượng trong đời sống xã hội, trong lịch sử, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của mỗi dân tộc. Đúng như Верещагин và Костомаров (1982) nhận xét rằng, các thành ngữ chính là các đơn vị phản ánh rất rõ sắc thái văn hóa dân tộc thông qua cách biểu đạt bằng ngôn ngữ. Mỗi ngôn ngữ sẽ có cách lựa chọn riêng các thành tố (tức các hình ảnh, biểu tượng) để tổ chức thành loại đơn vị có tính hình tượng. Thông qua đó, người ta có thể nhận ra thói quen, tập quán, tâm lí, hay các đặc trưng văn hóa của một dân tộc (Верещагин & Костомаров, 1982).

Như vậy, có thể nói, đặc trưng văn hóa dân tộc chính là “chất liệu” tạo nên nghĩa biểu trưng (Nguyễn Đức Tồn, 2010; Дауд, 1996) và việc tìm hiểu nghĩa biểu trưng sẽ giúp khám phá các đặc trưng văn hóa đặc thù của mỗi dân tộc. Và việc so sánh với nghĩa biểu trưng trong thành ngữ của các dân tộc khác mới có thể thấy các yếu tố của một nền văn hóa có “địa vị đặc trưng khu biệt” (Nguyễn Đức Tồn, 2010; Телия, 1996; Кабанова & Кишенова, 2020). Trong các nghiên cứu gần đây của các nhà ngôn ngữ Nga, một khái niệm mới có liên hệ với nghĩa biểu trưng là “mã văn hóa” (код культуры) trong mối quan hệ với nghĩa biểu trưng, Theo Гудков và Ковшова (2007), “код культуры” thực chất là mã văn hóa và biểu tượng thể hiện một tập hợp các nguyên mẫu văn hóa đặc trưng cho bản sắc của loại hình lịch sử và văn hóa của một người, một nhóm xã hội, một ngôn ngữ, v.v.

### 3. Nội dung nghiên cứu

#### 3.1. Khái niệm về mắt

Vị trí của mắt trên cơ thể con người, theo Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (1997, tr.598) định nghĩa mắt như sau:

“Mắt”: 1. Cơ quan để nhìn của người hay động vật; thường được coi là biểu tượng của cái nhìn của con người. 2. Chỗ lõm lõm giống hình con mắt, mang chồi, ở thân một số cây. 3. Bộ phận giống hình những con mắt ở ngoài vỏ một số quả phức, ứng với một quả đơn. 4. Lỗ hờ đều đặn ở các đồ đan. 5. Mắt xích (nói tắt).

Định nghĩa về “eye” trong Từ điển tiếng Anh: (tr.431) Cambridge Advanced Learner’s dictionary (New) 2003.

Eye:

1. One of the two organs in your face, which you use to see with

(Một trong hai cơ quan trên khuôn mặt mà bạn dùng để nhìn)

2. A dark spot on a potato or similar plant part, from which a new stem and leaves will grow

(Một đốm đen trên củ khoai tây hoặc phần thân tương tự, từ đó thân và lá mới sẽ mọc ra)

Định nghĩa về “глаз” trong Từ điển tiếng Nga của Ожегов (1982) (tr.118)

3. Орган зрения, а также само зрение (Cơ quan của thị giác, cũng như chính thị giác)

4. Присмотр, надзор (Giám sát, giám sát)

Như vậy, qua định nghĩa về “mắt” trong cả ba từ điển nêu ở trên nghĩa vị phổ quát về mắt trong cả ba từ điển Việt-Anh-Nga đều chỉ chức năng thị giác của mắt, được dùng để quan sát, tri nhận. Do đó, nghĩa biểu trưng chung nhất ở cả thành ngữ Việt-Anh-Nga có thành tố “mắt” cũng tập trung ở những hoạt động liên quan chặt chẽ đến thị giác.

### 3.2. Thống kê thành ngữ có thành tố chỉ mắt (tiếng Việt-Anh-Nga)

Để thu thập đầy đủ số liệu các thành ngữ có từ chỉ mắt trong tiếng Việt-Anh-Nga, chúng tôi tiến hành thu thập thành ngữ trong các từ điển như sau:

- Thành ngữ tiếng Việt: “*Từ điển thành ngữ Việt Nam*” (Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, 1993, Nxb Văn hóa. Hà Nội), “*Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*” (Nguyễn Như Ý, chủ biên, 1995).

- Thành ngữ tiếng Anh: “*Dictionary of English idioms*” của tác giả Hill, T., Della, S. (Nxb Longman, 1987), cuốn “*The Oxford Reference dictionary*” của tác giả J.M. Hawkins (Nxb Oxford University Press, 1992).

- Thành ngữ tiếng Nga: “*Фразеологический словарь русского языка*” (Федоров, И.В., Ланинский, А.Н. ; Nxb Юнвес, 2003) và “*Фразеологический словарь литературного русского языка*” (Федоров А.И.; Nxb Астрель, 2007).

Qua các nguồn ngữ liệu nêu trên, chúng tôi đã thu thập được các thành ngữ có từ chỉ mắt với số lượng như sau: 72 thành ngữ tiếng Việt, 56 thành ngữ tiếng Anh, và 96 thành ngữ tiếng Nga.

### 3.3. Những điểm tương đồng

#### 3.3.1. Chỉ hoạt động thị giác của mắt

Mắt là cơ quan của thị giác, do đó con mắt được coi là biểu tượng của tri giác, tri tuệ (Chevalier & Gheerbrant, 1997). Như đã nêu trong phần khái niệm của mắt trong các từ điển Việt-Anh-Nga, nghĩa phổ quát chung của mắt là thị giác, một trong năm giác quan của con người, và nghĩa biểu trưng tương đồng nhất cũng chính là hoạt động thị giác của con người.

Thành ngữ tiếng Việt: *Mắt tròn mắt dẹt* (Nhìn với vẻ nhớn nhác, sợ hãi, rụt rè, hoặc quá ngạc nhiên); *Mắt la mây lét* (nhìn trộm không dám nhìn thẳng); *Mắt sắc như dao* (Mắt sắc sảo, tinh nhanh, hay đưa đẩy, liếc tinh (thường là mắt của phụ nữ); *Mắt trước mắt sau* (tả vẻ lăm lét nhìn trước nhìn sau); *Nắm mắt làm ngơ* (Cố tình lảng tránh, làm ra vẻ không biết gì về sự thật đang diễn ra trước mắt để tránh liên lụy, phiền phức).

Thành ngữ tiếng Anh: *All eyes* (mọi con mắt dồn về, chú ý); *Believe one's eyes* (Bạn tin vào bất kì điều gì đang thấy là sự thật); *Bird's eye view* (góc nhìn từ trên cao); *In the twinkling of an eye* (xảy ra trong nháy mắt); *On keep eye an* (để xem, để mắt đến ai); *Keep an eye out for*; *Keep a weather eye out/ on*; *Lay eyes on*; *Look someone in the eye*; *Make eyes at*; *Naked eye* (nhìn thấy bằng mắt thường); *Out of the corner of one's eye* (liếc nhìn); *Run/ cast one's eyes over* (lướt mắt qua cái gì); *Sight for sore eyes* (khoan khoái nhìn ai đó).

Thành ngữ tiếng Nga: *бросаться в глаза* (đập vào mắt: thu hút sự chú ý của ai); *глаза бы не глядели* (mắt sẽ không nhìn: không muốn nhìn); *глаза на лоб лезут* (mở to mắt: trong sự ngạc nhiên); *глаза не открываются*; *мозолить глаза* (lột vào mắt xanh của ai đó); *навести глаза* (chăm chú nhìn, quan sát ai đó); *попасться на глаза* (thu hút sự chú ý); *проглядеть все глаза* (nhìn kĩ, nóng lòng chờ đợi sự xuất hiện của ai đó); *прятать глаза* (cố gắng không nhìn thẳng mặt ai đó); *пялить глаза* (nhìn chăm chăm vào ai đó); *разуй глаза* (mở mắt ra); *раскидывать глаза* (nhìn xung quanh); *растерять глаза* (không biết nhìn vào đâu); *резать глаза* (không nhìn thấy gì, không tìm thấy gì),...

#### 3.3.2. Miêu tả vẻ bề ngoài của con người

Việc miêu tả con người được thể hiện rõ trong thành ngữ tiếng Việt-Anh-Nga, các thành tố chỉ con mắt được sử dụng đi kèm với một tính từ, hoặc thành tố chỉ mắt có thể được dùng như một tính từ (eyed) nhằm miêu tả hình dáng bên ngoài của con người bằng biện pháp ẩn dụ hoặc hoán dụ.

Thành ngữ tiếng Việt: “*mắt thánh tai hiền*; *mày ngài mắt phượng* (vẻ đẹp của một người phụ nữ); *mắt bò câu* (mắt nhỏ mà xếch, trông đen to, rất đẹp); *mắt nai* (xoe tròn, sáng, ánh mắt luôn có nét dịu dàng đặc trưng, vừa ngơ ngác như trẻ thơ).

*Bắt mắt*: trông hấp dẫn

*Mắt lòa chân chậm*: trông già yếu

*ti hí mắt lươn* (mắt nhỏ ti hí), *mắt cú vọ* (mắt rình mò, chực làm hại để kiểm soát, thu vén lợi lộc cho riêng mình)

Thành ngữ tiếng Anh: “*almond eyes* (mắt hạnh nhân, xinh đẹp), *eagle’s eyes* (mắt đại bàng), *doe eye* (mắt nai, trong sáng), *cat eye* (mắt mèo, tinh ranh), *beady reat eyes* (mắt quả chuột, gian xảo),...

*Four eyes*: người đeo mắt kính

*Bright eyed and bushy-tailed*: trông rất khỏe mạnh

*Catch one’s eye*: trông hấp dẫn

*Easy on the eye*: trông sáng sủa, đẹp

Thành ngữ tiếng Nga: *Глаз не отвесит*: trông đẹp;

*Нельзя глаз отвесит*: trông hấp dẫn, đẹp.

### 3.3.3. Chỉ hành động của con người

Các thành ngữ có thành tố chỉ đôi mắt được sử dụng ẩn dụ để chỉ hành động của con người đều thấy xuất hiện ở cả tiếng Việt-Anh-Nga. Ví dụ:

Trong tiếng Việt: *liếc mắt đưa tình*; *lấy vãi thừa che mắt thánh*.

Trong tiếng Anh: *Having a roving eye*: luôn tìm cơ hội tán tỉnh ai đó; *Bedroom eyes*: có cái nhìn đầy dục tính; *Throw dust in somebody’s eyes*: đánh lạc hướng ai đó; *Pull the wool over somebody’s eye*: che giấu sự thật với ai đó; *close one’s eyes to smth*: cố tình phớt lờ.

Trong tiếng Nga: *мозолить глаза*: làm phiền ai đó; *закрывать глаза на что-либо*: cố tình phớt lờ; *пыль в глаза пустить*: khoe khoang, phô trương những đức tính hư ảo, lừa lọc, lừa bịp; *колоть глаза*: khiển trách để làm xấu hổ ai đó; *отводить глаза*: theo dõi ai đó,...

Trong nghĩa biểu trưng chỉ tính cách, hành động của con người, có thể nhận thấy có sự tương đồng không chỉ về nghĩa ẩn dụ, mà còn cả hình ảnh tạo nên nghĩa biểu trưng đó, ví dụ như cả hình ảnh “mắt/ eyes/ глаза” trong cả ba ngôn ngữ Việt-Anh-Nga đều thể hiện sự tương đồng với động từ “nhắm” mắt “nhắm mắt/close eyes/ закрывать глаза” và không chỉ trong thành ngữ Việt-Nga-Anh mà ở cả ngôn ngữ khác; ví dụ trong tiếng Pháp cũng có thành ngữ tương đương “*fermer les yeux*”. Theo giải thích của Белая (2016), thì sự tương đồng về hành động “nhắm mắt” trong thành ngữ tương đương ở các ngôn ngữ cho thấy sự tương đồng về mã văn hóa của mắt khi phép hoán dụ “mắt - tầm nhìn” khi “mắt” như một cơ quan thị giác giúp cho con người có khả năng quan sát, đánh giá, chú ý những gì xảy ra xung quanh. Và khi con người không sẵn sàng nhận thấy những thiếu sót của ai đó, phớt lờ những khó khăn, sai lầm...thì con mắt, như cơ quan thị giác, đã đóng lại.

### 3.3.4. Chỉ tình cảm của con người

Trong các thành ngữ có thành tố chỉ mắt, nghĩa biểu trưng chỉ tâm trạng tình cảm của con người cũng có sự tương đồng trong cả tiếng Việt-Anh-Nga.

Con người thể hiện tình cảm thông qua đôi mắt của mình, từ đôi mắt thể hiện nhiều cung bậc tình cảm của con người và nước mắt luôn là sự thể hiện của nỗi buồn.

Thành ngữ tiếng Việt: *Tức nỏ con mắt*: chỉ sự bức tức, tức giận.

Thành ngữ tiếng Anh: *Give somebody/ someone the glad eye* (liếc mắt đưa tình).

Thành ngữ tiếng Nga: *нускать пыль глаза* (lừa dối tạo cho ai đó một ấn tượng sai lầm về khả năng, khả năng hoặc phương tiện của họ).

*Выплакать все глаза* (khóc thương tiếc ai đó), *Глаза на мокром месте* (khóc nhiều).

Ngoài sự thể hiện nỗi buồn, thành ngữ tiếng Nga còn thể hiện sự ngạc nhiên, bối rối: *Глаза на лоб лезут*, *Сделать/делать большие (круглые) глаза*; thành ngữ tiếng Nga thể hiện sự vô tư: *He моргнув глазом*.

### 3.3.5. Chỉ tính cách con người

Tính cách con người cũng là một điểm tương đồng trong nghĩa biểu trưng. Ví dụ:

Thành ngữ tiếng Việt: *tí hí mắt lươn*, *thườn lườn mắt rắn* (chỉ sự gian xảo), *mắt dơi này chuột* (không đáng hoàng), *lừ đừ mắt voi* (chậm tư duy).

Thành ngữ tiếng Anh: *beady rat eyes* (mắt chuột/ gian xảo), *cat eyes* (mắt mèo/ tinh ranh), *stony eyes* (mắt đá/ nghiêm khắc).

Thành ngữ tiếng Nga: *плевать в глаза* (để thể hiện sự khinh bỉ, khinh miệt của một người); *протереть глаза* (chứng minh sự vượt trội hoàn toàn của bạn trong bất cứ điều gì với bất kì ai); *пускать пыль глаза* (lừa dối tạo cho ai đó một ấn tượng sai lầm về khả năng, khả năng hoặc phương tiện của họ); *мерить глазами* (Với sự kiêu ngạo, lòng căm thù muốn mắng mỏ một ai đó. Nhìn từ đầu đến chân).

### 3.4. Những điểm khác biệt

#### 3.4.1. Nhận xét chung

Bên cạnh những điểm tương đồng, còn có thể thấy sự khác biệt về nghĩa biểu trưng trong thành ngữ có thành tố chỉ đôi mắt như sau:

Trong thành ngữ tiếng Việt, các nghĩa biểu trưng thường có xu hướng mang nét tiêu cực hơn so với tích cực. Ngược lại, thành ngữ tiếng Anh mang nhiều nghĩa tích cực hơn so với tiêu cực (Dương Thị Hương Thủy, 2016). Ví dụ: Trong nghĩa biểu trưng chỉ hoạt động thị giác của mắt, các thành ngữ tiếng Việt luôn có xu hướng mang nét tiêu cực như: *mắt la mày lét* (nhìn trộm, liếc nhìn, không đáng hoàng, với vẻ lấm lét e sợ), *mắt trước mắt sau* (nhìn trước nhìn sau, tìm cách đi khỏi càng nhanh càng tốt), *nhắm mắt làm ngơ* (cố tình lảng tránh, làm ra vẻ không hay biết gì). Hoặc với nghĩa biểu trưng chỉ miêu tả vẻ bề ngoài của con người, ví dụ: *mắt lòa chân chậm* (già yếu, không còn tinh nhanh), *như mắt rắn ráo* (mắt nhìn lấm lét, không thẳng thắn), *mắt dơi mày chuột* (có tướng mạo thể hiện tâm địa xấu xa, gian xảo). Ngược lại, trong thành ngữ tiếng Anh các nghĩa biểu trưng lại mang nhiều nghĩa tích cực hơn so với tiêu cực. Ví dụ: *eye-filling* (nhìn hấp dẫn); *sight for sore eyes* (nhìn thấy ai đó rất thu hút, hấp dẫn). Trong thành ngữ tiếng Nga, thì nghĩa tiêu cực cũng nhiều hơn so với tích cực (Белая, 2016), đặc biệt là trong nghĩa biểu trưng chỉ tính cách con người.

Ví dụ: *пускать пыль в глаза* (để tạo ấn tượng sai (thường là tốt hơn) về bản thân bằng bất kì hành động nào); *колоть глаза* (trách móc, trách móc, đồ lỗi cho ai đó); *говорить в глаза* (nói những điều khó chịu với ai đó một cách trực tiếp và thẳng thắn)

#### 3.4.2. Trong thành ngữ tiếng Nga

Về sự khác biệt trong nghĩa biểu trưng, trong thành ngữ tiếng Nga có thành tố chỉ đôi mắt, còn có nghĩa biểu trưng chỉ sự say rượu, mà không có trong thành ngữ tương đương tiếng Việt và tiếng Anh.

Trong thành ngữ tiếng Nga, nghĩa biểu trưng “say rượu” mang tính đặc thù của đặc trưng văn hóa dân tộc Nga.

Khi một người uống rượu và say rượu, mắt anh ta nhìn thấy cái gì cũng không rõ ràng, mờ ảo, tức mắt của anh ta không thể thực hiện chức năng thị giác do bị ảnh hưởng bởi nồng độ cồn.

*С пьяных глаз* - Trở nên say khướt. *Заливать/залил глаза* - Uống rượu, say rượu

Việc uống rượu và say rượu là một nét đặc trưng của văn hóa Nga gắn liền với các loại rượu thế kỉ 17 và tồn tại thời Liên bang Xô Viết và nước Nga ngày nay (Шилов, 2018).

Ngoài ra, thành ngữ Nga có thành tố chỉ mắt còn có nghĩa biểu trưng về tham chiếu đo lường, mà trong thành ngữ Việt và Anh không có nghĩa biểu trưng tương đương:

*на глазок* - xác định số lượng khoảng cách, kích thước, trọng lượng gần đúng.

*куда ни кинь глазом* - mọi nơi.

*куда глаза глядят*: không biết ở đâu, mọi nơi

#### 3.4.3. Trong thành ngữ tiếng Việt

Trong thành ngữ tiếng Việt, hình ảnh con mắt trong thành ngữ còn biểu trưng cho một nghĩa tiêu cực là “đói bụng”.

Ví dụ như: *Bụng đói mắt mờ; đói vàng cả mắt*

Nghĩa biểu trưng “đói bụng” được giải thích liên quan đến hiện tượng sinh lí của con người khi nhìn đói một thời gian dài, sẽ có hiện tượng “mắt mờ”.

Trong thành ngữ tiếng Việt có thành tố chỉ mắt, bên cạnh các nghĩa biểu trưng tương đồng với thành ngữ tiếng Anh và Nga, còn có nghĩa biểu trưng chỉ cái chết rất đặc trưng, với mã văn hóa của mắt trong văn hóa Việt:

*Nhắm mắt xuôi tay*: chết, lìa đời

Về cái chết trong văn hóa Việt, con mắt được xem như hoạt động nhận thức của con người với thế giới bên ngoài và khi con người chết, thì con mắt thật sự “nhắm”. Hoàng Văn Hành (1999) cho rằng trạng thái, cử chỉ cuối cùng của người bắt đầu tắt thở là “khép mắt” và “buông xuôi tay”, và khi ai đó không có trạng thái đó, thì người nhà của họ phải vuốt mắt, nâng tay họ trở về tư thế “nhắm mắt xuôi tay”. Cũng theo Hoàng Văn Hành (1999) thì thành ngữ “*nhắm mắt xuôi tay*” để nói về cái chết trong tương lai với sắc thái nhẹ nhàng hơn.

#### 3.4.4. Trong thành ngữ tiếng Anh

Trong thành ngữ tiếng Anh, còn dùng thành tố chỉ mắt để thể hiện nghĩa biểu trưng chỉ sự buồn ngủ, giấc ngủ, mà trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Nga không hề có nghĩa biểu trưng tương đương: Trong văn hóa Anh, con mắt còn chỉ hoạt động ngủ của con người, khi đôi mắt nhắm lại có nghĩa cơ thể cảm thấy buồn ngủ.

*one's eyes draw straws*: buồn ngủ

*sleep with one eye open*: Trạng thái ngủ nhưng vẫn cảnh giác

*put one's eyes together*: nhắm mắt lại chìm vào giấc ngủ

#### 4. Kết luận

Qua phân tích những tương đồng và dị biệt trong thành ngữ có thành tố chỉ mắt trong tiếng Việt-Nga-Anh, có thể nhận thấy những tương đồng qua nghĩa biểu trưng gắn liền với các đặc trưng văn hóa dân tộc có tính phổ quát như: hoạt động thị giác của mắt, vẻ bề ngoài của con người, chỉ hành động của con người, tình cảm và tính cách con người. Tuy nhiên, nhưng điểm khác biệt về nghĩa biểu trưng như nghĩa biểu trưng say rượu trong thành ngữ tiếng Nga, nghĩa biểu trưng đói bụng và cái chết trong thành ngữ tiếng Việt, cũng như nghĩa buồn ngủ, giấc ngủ trong thành ngữ tiếng Anh cho thấy sự dị biệt từ các đặc trưng văn hóa riêng biệt của từng dân tộc.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Bùi Khắc Việt (1978), "Về tính biểu trưng của thành ngữ trong thành ngữ tiếng Việt". Tạp chí *Ngôn ngữ*. tr.5.
2. Đỗ Thị Thu Hương (2013), *Nguồn gốc hình thành và đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ ngữ văn. Học viện Khoa học Xã hội.
3. Hoàng Văn Hành (1976), "Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt". Tạp chí *Ngôn ngữ*. số 1, tr.11-19.
4. Hoàng Văn Hành (1987), "Thành ngữ trong tiếng Việt". Tạp chí *Văn hóa dân gian*. số 1, tr.25-32.
5. Hoàng Văn Hành (1999), *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.
6. Jean Chevallier & Alain Gheerbrant (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. Nxb Đà Nẵng.
7. Nguyễn Đức Dân (1986), *Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ: sự vận dụng*. Tạp chí *Ngôn ngữ*. số 3.
8. Nguyễn Thị Phương (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ- văn hóa của các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*. Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học. Đại học Sư phạm TPHCM.
9. Nguyễn Văn Hòa (2004), *Tính biểu trưng trong thành ngữ*. Tạp chí *Khoa học*, ĐHQGHN. số 3.
10. Nguyễn Văn Trào (2014), "Nghĩa biểu trưng văn hóa", Tạp chí *Khoa học Xã hội nhân văn*, số 4, tr.93-102.

11. Phan Xuân Thành (1990), "Tính biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt". Tạp chí *Văn hóa Dân gian*. Hà Nội.

12. Quế Thị Mai Hương (2008), *Nghĩa biểu trưng của hình ảnh con vật trong thành ngữ tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Ngữ văn.

13. Trịnh Đức Hiền, Lâm Thị Thu Hương (2003), "Cấu trúc hai bậc trong ngữ nghĩa của thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể người". Tạp chí *Văn hóa dân gian*, 89(5), tr.62-65.

#### Tiếng Anh

14. Dương Thị Hương Thủy (2016), *A study on idiomatic expressions containing the word "eye" in English with reference to Vietnamese equivalents*. MA Thesis. Hanoi Open University.

#### Tiếng Nga

15. Белая Е. Н. (2016), *Национально-культурная специфика английских, французских, русских фразеологических единиц с компонентом "глаза" с семантикой действий и поступков человека*. Филологические науки. 23. 90.

16. Вережанин, Е.М., Костомаров, В.Г. (1982), *Национально-культурная семантика русских фразеологизмов [Текст]*. Словари и лингвострановедение. – М.: Русский язык,

17. Гудков Д. Б., Ковшова М. Л. (2007), *Телесный код русской культуры: материалы к словарю*. М.: Гнозис,

18. Дауд Ахмед Мизхир (2013), *Фразеологизмы с компонентом глаза и возможности их представления в учебном фразеологическом словаре*. Филологические науки. No 12 (30).

19. Телия В.Н. (1996), *Русская фразеология. Семантический, прагматический и лингвокультурологический аспекты*. М.

20. Шилов В. В. (2018), *Пьянство как социальное явление: региональный историко-социологический аспект*. Вестник Прикамского социального института. № 3 (81). С 148–159.

#### Từ điển:

1. Hawkins J.M. (1992). *The Oxford Reference dictionary*. Oxford University Press.

2. Hill, T., Della, S. (1987). *Dictionary of English idioms*. Longman Publisher.

3. Hoàng Phê (chủ biên) (1997). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học. Hà Nội-Đà Nẵng.

4. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1995). *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*. Viện Ngôn ngữ.

5. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1993). *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. Nxb Văn hóa. Hà Nội.

6. Patrick Gillard (Ed.) (2003), *Cambridge Advanced Learner's Dictionary (new)*, Cambridge University Press.

7. Ожегов С. И. (1982). *Словарь русского языка*, Москва, русский язык.

8. Федоров А.И. (2007). *Фразеологический словарь литературного русского языка*, Астрель.

9. Федоров, И.В., Ланинский, А.Н. (2003). *Фразеологический словарь русского языка*. Юнвес.

### Symbolic meanings of eyes in Vietnamese idioms (In comparison with English and Russian idioms)

**Abstract:** This article explores the symbolic meanings of eye-pointing elements in Vietnamese idioms, compared with English and Russian. The article analyzes the symbolic meanings of eyes in Vietnamese idioms and finds similarities and differences. The article also shows the universal similarity in symbolic meanings of the eyes in idioms of the three languages Vietnamese-English-Russian, but there are also differences in symbolic meanings that are caused by cultural differences features.

**Key words:** symbolic meaning; idioms; eyes; similarities; differences.